

## Sở thích về sinh đẻ ở một số vùng nông thôn Việt Nam

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

*Trong khuôn khổ dự án VIE/88/P05, tháng 2/1991 Viện Xã hội học đã cử đồng chí Nguyễn Thị Vân Anh cán bộ Phòng xã hội học Dân số và Gia đình, theo học tại Trung tâm nghiên cứu phát triển, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Australia, theo chuyên ngành Dân số. Tháng 12/1992 đồng chí Nguyễn Thị Vân Anh đã tốt nghiệp học vị Master tại Trường Đại học tổng hợp Quốc gia Australia. Tạp chí Xã hội học trân trọng giới thiệu Luận án tốt nghiệp của đồng chí Nguyễn Thị Vân Anh để bạn đọc tham khảo.*

**T**rong bối cảnh mức sinh đang tiếp tục hạ ở các nước trong thế giới thứ ba và phòng kế hoạch hóa gia đình trở nên ngày càng phổ biến những vấn đề liên quan tới sở thích sinh đẻ cũng là những vấn đề càng được quan tâm trong lĩnh vực nghiên cứu dân số. Sở thích về sinh đẻ trong những nghiên cứu về dân số được đo bằng những nhu cầu về số con hoặc nhu cầu có thêm con. Nhu cầu về số con được xác định như là số con một người phụ nữ muốn có(\*)

Thực ra, những vấn đề về đo lường cùng những yếu tố xác định của sở thích sinh đẻ vẫn đang là đối tượng bàn cãi của nhiều nhà nghiên cứu về dân số (1). Những câu hỏi trong các cuộc điều tra về nhu cầu sinh đẻ thường bị nhiều nhà nghiên cứu coi là không khái quát được hết những áp lực sức ép, ảnh hưởng của thái độ xã hội hoặc thái độ của những thành viên khác trong gia đình, do chúng chỉ đặt vào một đối tượng hỏi là phụ nữ, hơn nữa đã có một số nghi ngờ xoay quanh giá trị dự báo của những chỉ báo về nhu cầu sinh đẻ của phụ nữ đối với sự thay đổi mức sinh trong tương lai (2), bởi vì ở những phụ nữ nghèo và mù chữ, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, khi được hỏi về số con mong muốn, câu trả lời thường là số con do trời hoặc Chúa hoặc do số phận định đoạt chứ không phải do ý định của họ (3). Những câu trả lời loại này không bị đánh giá là không có giá trị dự báo chính xác. Hơn nữa những câu trả lời về sở thích đẻ này có thể chỉ là những mong muốn hiện thời và số con mong muốn hoặc ý đồ có thêm con này có thể thay đổi tùy thuộc vào những thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội (4).

Mặc dù vậy, từ nhiều năm nay, các cuộc nghiên cứu về sở thích sinh đẻ đã chứng tỏ giá trị dự báo của chỉ báo này đối với mức sinh (5). Theo nhà xã hội học Ware (6), nhu cầu về sinh là một chỉ báo rất có ích có thể sử dụng để nghiên cứu những thay đổi tiềm năng về mức sinh một khi chưa có cách hữu hiệu nào xác định được mức sinh của người phụ nữ trong tương lai.

Điều này cũng cần thiết để có một sự đo lường về mức sinh tiềm tàng trong tương lai của Việt Nam bởi vì các cuộc nghiên cứu đã chứng tỏ mức sinh ở Việt Nam bắt đầu

\* Câu hỏi về sở thích sinh đẻ của điều tra FFS là: a) về nhu cầu có thêm con (dành cho những phụ nữ đang có chồng hiện không mang thai): “Đôi lúc chị muốn có thêm đứa con nữa không?”; b) về số con mong muốn (dành cho tất cả phụ nữ đã từng có chồng): “Nếu chị được chọn chính xác số con mà chị muốn có thì số con đó sẽ là bao nhiêu?”.

giảm(7). Những nghiên cứu về vấn đề của nhu cầu sinh đẻ ở Việt Nam thực ra còn rất ít. Ngoài một số những nghiên cứu nhỏ ở tầm vĩ mô, chỉ có một nghiên cứu đầu tiên được tổ chức trên qui mô toàn quốc là cuộc nghiên cứu về Dân số và sức khỏe năm 1988 (Vietnam DHS 1988) Kết quả của nghiên cứu DHS này cho thấy ở một người phụ nữ đã từng có chồng số con mong muốn trung bình là 2 - 6 con: Đối với phụ nữ miền Bắc con số này là 2 - 4 và đối với phụ nữ miền Nam là 2 - 8. Tỷ lệ những phụ nữ đang có chồng thôi không muốn đẻ là 62% ở miền Bắc và 56% ở miền Nam (8). Sử dụng số liệu của cuộc điều tra nghiên cứu về gia đình và sinh đẻ (FFS) ở ba xã đại diện cho ba miền Bắc Trung Nam, mục đích của bài viết này nhằm xác định những biến số nhân khẩu và xã hội có tác động tương quan đến sở thích về sinh đẻ ở ba xã này, đồng thời cũng phân tích những sự khác biệt về vùng qua sở thích về sinh đẻ. Những kết quả thu được có thể giúp ích cho sự thực hiện và củng cố thêm chương trình kế hoạch hóa gia đình và từ đó có thể thấy phần nào sự thực hiện chuẩn mực "hai con" do nhà nước đề ra có thể đạt được trong tương lai không ở ba xã này.

### SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cuộc nghiên cứu FFS do Viện Xã hội học tổ chức vào năm 1990. Ba xã: Văn Nhân (tỉnh Hà Sơn Bình cũ), Điện Hồng (Quảng Nam - Đà Nẵng) và Tân Cự Nghĩa (Tiền Giang) đều thuộc những vùng mà mật độ dân số tập trung cao nhất trong cả nước là đồng bằng Bắc Bộ, ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Những vùng này có thể được coi là khá phát triển về khía cạnh kinh tế xã hội so với các vùng khác ở Việt Nam như vùng miền núi và cao nguyên.

Nhưng ở ba vùng này cũng có thể nhận thấy những khác biệt rõ nét về những yếu tố kinh tế - xã hội, đặc biệt là về giáo dục và sự thực hiện kế hoạch hóa gia đình là hai yếu tố có tầm rất quan trọng trong việc giảm mức sinh. Ở đồng bằng sông Hồng, chương trình phổ cập giáo dục và kế hoạch hóa gia đình được phổ biến rộng rãi từ những năm 60. Còn ở miền Nam mới chỉ từ năm 1975; đó cũng là một yếu tố làm cho các vùng ở miền Bắc có trình độ học vấn và tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai cao hơn so với các vùng miền Nam. Là ba xã đại diện của ba miền chính ở Việt Nam, những xã này tất yếu có chịu những ảnh hưởng chung về mặt phát triển kinh tế - xã hội của ba miền này.

Cuộc nghiên cứu của FFS đã chọn ở mỗi xã một mẫu ngẫu nhiên là 400 hộ gia đình: từ những mẫu hộ gia đình này những phụ nữ đã từng có chồng ở độ tuổi sinh đẻ từ 15 đến 49 được phỏng vấn về hôn nhân, lịch sử sinh và những yếu tố khác. Bài này chỉ sử dụng những số liệu cho những phụ nữ hiện đang có chồng bởi vì đối với những phụ nữ đã từng có chồng ở các phạm trù khác như ly hôn, góa, ly thân... thì họ có thể thay đổi rất nhanh những ý đồ về sinh đẻ của họ một khi họ tái giá. Trong bài này, 2 câu hỏi về nhu cầu có thêm con và số con mong muốn được sử dụng như những chỉ báo chính để xác định nhu cầu về sinh đẻ của người phụ nữ.

Các phân tích sẽ tập trung chủ yếu vào một số những yếu tố về những nhân khẩu và xã hội có tác động đến nhu cầu về con của người phụ nữ như độ tuổi, độ dài kết hôn, tuổi kết hôn lần đầu, tổng số con, số con trai, học vấn và nghề nghiệp là những yếu tố được phát hiện là có mối tương tác chặt chẽ với nhu cầu về sinh đẻ (9). Giới tính về số con trong gia đình được sử dụng để có một phân tích định lượng về tác động của giới tính nam đến sở thích sinh ở những xã này.

Sự phân tích số liệu được tiến hành theo hai bước. Thứ nhất, chúng tôi sử dụng phân tích tương quan nhị biến (bivariate analysis) đã xác định sự tương quan và ảnh hưởng trực tiếp của những biến số độc lập đến các biến số phụ thuộc là nhu cầu có thêm con và số con mong muốn. Sau đó phương pháp phân tích đa biến (multivariate analysis)(\*\*) được sử dụng. Phân tích này sử dụng chương trình phân tích thống kê GLIM (Generative Linear Interactive Model) để phân tích sự tương tác của những yếu tố khác đến nhu cầu về sinh đẻ (10) thông qua phương pháp hồi qui logic (logistic regression)(\*\*\*)

Một cách để kiểm tra sự hợp lý trong các câu trả lời về nhu cầu sinh con là tạo ra một biến số so sánh số con mong muốn và số con hiện có. Chỉ báo về sở thích sinh đẻ được coi là hợp lý nếu trong câu trả lời của người phụ nữ, số con mong muốn nhỏ hơn số con hiện có và người phụ nữ đó có nhu cầu ngừng sinh con; hoặc người phụ nữ muốn có thêm con và số Con mong muốn lớn hơn số con hiện có. Trong các trường hợp khác, chỉ báo về sở thích sinh đẻ sẽ bị coi là bất hợp lý (11).

**Bảng 1: Tỷ lệ phần trăm những phụ nữ đang có chồng ở ba xã theo sự so sánh số con mong muốn và số con hiện có**

	Văn nhân	Điện Hồng	Thân Cự Nghĩa	Tất cả phụ nữ
<i>Câu trả lời hợp lý</i>				
Số con mong muốn ≤ số con hiện có, muốn có thêm con	67.0	56.1	50.0	58.1
Số con mong muốn > số con hiện có, muốn có thêm con	18.8	33.3	28.8	26.6
Tổng số trả lời hợp lý	85.8	89.5	78.8	84.7
<i>Câu trả lời bất hợp lý</i>				
Số con mong muốn ≤ số con hiện có, muốn có thêm con	8.8	1.0	0.5	1.1
Số con mong muốn > số con hiện có, muốn có thêm con	12.5	9.6	20.7	14.2
Tổng số trả lời bất hợp lý	14.3	10.6	21.2	15.3
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0
Số phụ nữ (người)	224	198	198	620

Nguồn: Số liệu điều tra FFS 1990, Viện Xã hội học

Kết quả cho thấy mức độ hợp lý trong câu trả lời về sở thích sinh đẻ khá cao ở cả ba

(\*\*) Phân tích thống kê đa biến thường được sử dụng để xác định/ dự báo những biến số nhân khẩu hoặc kinh tế xã hội nào đó có tác động đến biến số phụ thuộc (biến số đang được xem xét) và xác định sự tác động tổng thể của những biến số này lên biến số phụ thuộc và tác động tinh của từng biến số độc lập này lên biến số phụ thuộc khi tác động của các biến số độc lập khác trong trường trình đã được tính đến/ kiểm soát.

(\*\*\*) Phương trình hồi qui logic

$$Y = a + b_1x_1 + b_2x_2 + b_3x_3 + \dots + E$$

Trong đó Y - log(P/1-P)- tác động của các biến độc lập:

P: xác suất xảy ra sự kiện (thí dụ: muốn có thêm con)

(1-P): xác suất không xảy ra sự kiện (thí dụ: không muốn có thêm con)

a: hằng số

$b_1, b_2, b_3, \dots$ : hệ số hồi qui

$x_1, x_2, x_3, \dots$ : các biến độc lập

E: sai số.

xã (bảng 1). Ở hai xã Văn Nhân và Điện Hồng tỷ lệ hợp lý này là trên 85% và ở xã Thân Cự Nghĩa là 80%. Tỷ lệ người có câu trả lời hợp lý về sở thích sinh đẻ cũng khá cao ở các nước đang phát triển khác chứng tỏ rằng cách đo này có ý nghĩa và có cơ sở (12).

### KẾT QUẢ

Kết quả bảng 2 cho thấy ở cả ba xã, tỷ lệ những phụ nữ đang có chồng và không muốn có thêm con là khá cao, mặc dù ở Văn Nhân, tỷ lệ này có cao hơn chút ít (79%) so với Điện Hồng (65) và Thân Cự Nghĩa 70%). Số con mong muốn trung bình ở Văn Nhân (2,6) cũng thấp hơn so với hai xã kia 2,8 ở Điện Hồng và (3,6) ở Thân Cự Nghĩa (bảng 4).

Xét mối tương quan giữa nhu cầu thêm con và số con hiện có ở bảng 3, ta thấy khoảng 30% số phụ nữ hiện có một con bày tỏ ý định thôi đẻ. Ở những phụ nữ đã có hai con thì tỷ lệ này là gấp đôi và tăng lên ở người phụ nữ đã có ba con hoặc hơn. Đối với những phụ nữ hiện có hai con thì tỷ lệ người không muốn có thêm con cao nhất ở xã Văn Nhân (78%), sau đó là Điện Hồng (64%), và Thân Cự Nghĩa (60%). Tỷ lệ không muốn có thêm con ở những phụ nữ đã có ba con rất cao ở Văn Nhân (95%), Điện Hồng (94%), và Thân Cự Nghĩa (79%), như vậy là số con mong muốn trung bình của phụ nữ đang có chồng ở Thân Cự Nghĩa là 3,6 thì trên thực tế đã có khá nhiều phụ nữ có ba con đã muốn thôi đẻ.

*Bảng 2: Tỷ lệ phần trăm những phụ nữ đang có chồng tính theo a) Nhu cầu sinh thêm con; b) Số con mong muốn và c) Đang sử dụng biện pháp tránh thai.*

	Văn Nhân	Điện Hồng	Thân Cự Nghĩa	Tất cả phụ nữ
<i>a) Muốn có thêm con</i>				
Muốn có thêm con	20,8	34,5	30,0	28,1
Không muốn có thêm con	79,2	65,5	70,0	71,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số phụ nữ (người)	226	200	203	629
<i>b) số con mong muốn</i>				
1 - 2	53,5	40,1	3*8	41,7
3 - 4	46,5	58,4	48,5	51,1
5+	46,5	1,6	19,7	7,2
	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số phụ nữ (người)	254	257	264	775
<i>c) Sử dụng biện pháp tránh thai</i>				
Không sử dụng	19,9	40,5	44,9	35,0
Đang sử dụng	80,1	59,5	56,0	65,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số phụ nữ (người)	256	259	268	783

Nguồn: Số liệu điều tra FFS 1990, Viện Xã hội học.

(1) Chú thích: Sự khác nhau ở tổng số phụ nữ là do số trả lời thiếu.

Kết quả cũng cho thấy nhu cầu thôi sinh con có tương quan thuận mạnh với độ tuổi

và độ dài kết hôn của người phụ nữ. Số liệu ở bảng 3 cho thấy khoảng 1/2 số phụ nữ dưới 25 tuổi ở Văn Nhân và 1/3 số phụ nữ ở hai xã Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa muốn thôi đẻ. Ở độ tuổi 23 - 24 đã có khoảng 3/4 số phụ nữ ở Văn Nhân không muốn có thêm con và con số này cũng thấp hơn ở hai xã kia (chiếm 2/3 số phụ nữ đang có chồng).

Hầu hết phụ nữ đang có chồng ở độ tuổi từ 35 trở lên đều không muốn có thêm con nữa. Độ tuổi kết hôn trung bình của phụ nữ ở ba xã là xấp xỉ 20. Như vậy, những phụ nữ này thường có xu hướng hoàn thiện qui mô gia đình của họ vào độ tuổi từ 20 - 35, cho nên những phụ nữ ở độ tuổi này có lẽ là một trong những đối tượng quan trọng của phong trào kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên cũng còn phải tính đến những yếu tố khác như ảnh hưởng của chồng, gia đình, họ hàng và hoàn cảnh sống có thể có những ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu sinh thêm con của người phụ nữ; hơn nữa nhu cầu này ở người phụ nữ có thể thay đổi theo thời gian (13).

**Bảng 3. Tỷ lệ phần trăm những phụ nữ đang có chồng ở ba xã không muốn có con tính theo những biến số chọn lọc (\*).**

	Văn Nhân		Điện Hồng		Thân Cự Nghĩa	
<b>Số con sống</b>						
0	#	(1)**	#		#	(2)
1	33,3	(42)	26,4	(53)	24,5	(49)
2	77,8	(64)	58,2	(67)	63,6	(33)
3	95,2	(63)	93,9	(33)	79,3	(29)
4	94,4	(34)	100,0	(30)	91,7	(36)
5+	100,0	(22)	#	(17)	98,1	(54)
<b>Độ tuổi</b>						
< 25	50,0	(34)	32,3	(31)	34,2	(38)
25 - 34	77,6	(107)	6X3	(111)	62,5	(80)
35+	92,9	(85)	9X4	(58)	92,9	(85)
<b>Độ dài kết hôn (năm)</b>						
1 - 4	48,6	(37)	32,3	(31)	34,2	(38)
5 - 9	68,9	(61)	60,3	(58)	46,5	(43)
10 - 14	90,6	(53)	80,7	(57)	80,4	(46)
15 - 19	97,4	(39)	#	(18)	100,0	(24)
20+	97,1	(34)	#	(18)	98,0	(50)
<b>Số con trai hiện có</b>						
0	41,2	(34)	38,6	(44)	31,4	(35)
1	79,6	(103)	55,8	(77)	62,2	(74)
2	89,8	(30)	85,7	(31)	94,7	(57)
3+	100,0	(30)	96,7	(31)	94,7	(57)

Nguồn: Số liệu điều tra FFS 1990, Viện Xã hội học

Chú thích: \*: P < 0,001

\*\* : Số trong ngoặc ở bảng này và các bảng sau là số phụ nữ dựa vào đó số phần trăm được tính ra.

# : Số trường hợp nhỏ hơn 20

Xét ảnh hưởng của độ dài kết hôn đến nhu cầu sinh thêm con thì kết quả cũng cho một tương quan tương tự như vậy nghĩa là nhu cầu thôi sinh con tăng tất yếu với độ dài kết hôn, nhất là đối với những phụ nữ đã kết hôn 10 năm trở lên (bảng 3). So sánh giữa các xã, tỷ lệ này lại vẫn cao hơn hẳn ở Văn Nhân.

Cũng có thể nhận xét thấy ở bảng 4 một điều là ở người phụ nữ đã có một qui mô gia đình lớn thường có số con mong muốn trung bình lớn hơn những phụ nữ có một qui mô gia đình nhỏ hơn. Đồng thời kết quả cũng cho thấy những phụ nữ có hai con hoặc ít hơn thường muốn có một số con lớn hơn: những phụ nữ có ba con hoặc hơn ở Văn Nhân và Điện Hồng lại mong muốn có ít con hơn; ngược lại những phụ nữ có từ ba con trở lên ở Thân Cự Nghĩa lại vẫn muốn có nhiều con hơn nữa. Như vậy, có thể nhận xét rằng số con mong muốn cũng có thể là biểu hiện xu hướng muốn hợp lý hóa qui mô gia đình của người phụ nữ, nghĩa là những phụ nữ trẻ thường có số con mong muốn cao hơn số con hiện có và những phụ nữ cao tuổi thường có số con nhỏ hơn số con hiện có. Hiện tượng hợp lý hóa này cũng được quan sát thấy ở nhiều nước khác trên thế giới (14).

#### NHU CẦU SINH THÊM CON VÀ THIÊN VỊ GIỚI TÍNH

Ở các nước đang phát triển, hiện tượng thiên vị giới tính nam thường rất phổ biến, đặc biệt là các nước châu Á, thí dụ như Triều Tiên và Trung Quốc (15). Hiện tượng này cũng đúng cho Việt Nam, một nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Đã có một số nghiên cứu xã hội học ở cấp vĩ mô cho thấy nhu cầu rất mạnh về con trai nhất là ở những vùng nông thôn Việt Nam (16). Mặc dầu thiên vị về giới tính này kết quả định lượng thu được trong cuộc điều tra FFS này cũng đã khẳng định phần nào kết luận quan trọng này.

Ở cả ba xã, tỷ lệ những phụ nữ không muốn có thêm con tăng đáng kể ở số phụ nữ đã có một hoặc hai con trai. Bảng 3 cho thấy ở Văn Nhân tỷ lệ này là 41% ở những phụ nữ chưa có con trai và 80% ở số phụ nữ đã có một con trai. Ở Điện Hồng con số này tương ứng tăng từ 39% đến 56% và ở Thân Cự Nghĩa tăng từ 31% đến 62%. Ở cả ba xã, trên 80% số phụ nữ đã có hai con trai không muốn có thêm con, còn hầu hết những phụ nữ đã có ba con trai đều không muốn đẻ nữa. Những cuộc phỏng vấn sâu ở cả ba xã cũng chứng tỏ điều này.

#### NHU CẦU SINH THÊM CON VÀ NHỮNG YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhìn chung, những chỉ báo như học vấn, nghề nghiệp của vợ chồng người được hỏi không có ảnh hưởng rõ ràng đến nhu cầu sinh thêm con ( $P > .05$ ). Số liệu cho thấy số con mong muốn trung bình ở hai cơ cấu ngành nghề: nông nghiệp và phi nông nghiệp đều không có sự khác biệt rõ ràng ở cả ba xã (bảng 4). Kết quả cũng cho thấy không có sự khác biệt gì trong tương quan trực tiếp giữa hai biến số là nhu cầu sinh thêm con và nghề nghiệp hoặc giáo dục của chồng người được hỏi ở cả ba xã.

Giáo dục cũng thể hiện một phần nào ảnh hưởng thông qua mối tương quan giữa học vấn và số con mong muốn trung bình của người phụ nữ. Ở bảng 4, nói chung phụ nữ có trình độ văn hóa thấp có số con mong muốn cao hơn so với những phụ nữ có trình độ học vấn cao, và số con mong muốn trung bình này có khác biệt đáng kể giữa những phụ nữ có trình độ học vấn từ lớp 10 trở lên và phụ nữ có trình độ tiểu học, đặc biệt ở hai xã Văn Nhân và Thân Cự nghĩa.

**Bảng 4.** Số con mong muốn trung bình của những phụ nữ đang có chồng tính theo những biến số lựa chọn.

	Văn Nhân	Điện Hồng	Thân Cự Nghĩa	Tất cả phụ nữ
<i>Số con sống</i>				
0	2,1	2,3	2,5	2,3
1	2,2	2,2	2,7	2,4
3	2,4	2,7	2,8	2,6
4	2,9	3,6	4,0	3,6
5+	3,0	3,4	5,6	4,6
Tổng số con	2,5	2,6	3,6	2,9
<i>Trình độ học vấn:</i>				
Phổ thông cơ sở 0-4	3,0	2,9	3,7	3,3
Cấp II 5-9	2,6	2,6	3,0	2,6
Cấp III trở lên 10+	2,2	2,6	2,8	2,5
<i>Nghề nghiệp</i>				
Nông nghiệp	2,6	2,8	3,8	
Phi nông nghiệp	2,5	2,6	3,5	

Nguồn: Số liệu điều tra FFS 1990, Viện Xã hội học.

#### NHU CẦU VỀ SINH THÊM CON VÀ VIỆC KIỂM SOÁT SINH

Tác động rõ ràng của chương trình kế hoạch hóa gia đình được thể hiện ở tỷ lệ tương đối cao những phụ nữ đang có chồng hiện đang sử dụng một số trong các biện pháp tránh thai vào thời điểm của cuộc điều tra. Tỷ lệ này là rất cao ở Văn Nhân (80%) và khá cao ở Điện Hồng (60%) và Thân Cự Nghĩa (56%) (bảng 2).

Tỷ lệ phụ nữ đang có chồng hiện sử dụng một trong các biện pháp tránh thai là cao hơn ở những phụ nữ không muốn có thêm con so với phụ nữ muốn có thêm con (bảng 5) và một hiện thực nữa là đã có khoảng 2/3 số phụ nữ muốn có thêm con nhưng hiện đang dùng một biện pháp tránh thai có lẽ là nhằm mục đích, kéo dài khoảng cách giữa hai lần sinh, nhưng ngược lại; khoảng 1/3 số phụ nữ ở Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa và khoảng 1/5 ở Văn Nhân không muốn có thêm con nhưng lại không sử dụng một biện pháp tránh thai nào cả như vậy vẫn còn nhiều khả năng có những lần sinh không mong muốn xảy ra ở ba xã này.

**Bảng 5.** Phần trăm số phụ nữ đang có chồng hiện đang sử dụng một trong những biện pháp tránh thai tính theo nhu cầu sinh thêm con và so sánh giữa qui mô gia đình mong muốn và qui mô gia đình hiện có.

	Văn Nhân	Điện Hồng	Nhân Cự Nghĩa	Tất cả phụ nữ
Muốn có thêm con	74,5 (47)	58,0 (69)	59,0 (61)	62,7 (177)
Không muốn có thêm con	89,4 (179)	71,0 (131)	68,3 (142)	77,4 (452)
Tổng số	86,3 (226)	66,5 (200)	65,5 (203)	73,2 (629)
Số con mong muốn ≤ số con hiện có	90,6 (160)	70,8 (130)	68,1 (113)	77,9 (403)
Số con mong muốn > số con hiện có	75,6 (78)	52,2 (113)	52,8 (125)	58,2 (316)
Tổng số	85,7 (238)	62,1 (243)	60,1 (238)	69,2 (719)

Nguồn: Số liệu điều tra FFS 1990, Viện Xã hội học.

Số liệu điều tra cũng cho thấy rằng những phụ nữ mong muốn có một qui mô gia đình nhỏ hơn qui mô gia đình hiện có thường có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao hơn những phụ nữ mong muốn có một qui mô gia đình lớn hơn qui mô gia đình hiện có. Ở đây cũng có những khác biệt căn bản giữa các xã: tỷ lệ những phụ nữ có số con mong muốn nhỏ hơn số con hiện có hiện đang dùng một biện pháp tránh thai là 90% ở Văn Nhân, còn ở Thân Cự Nghĩa chỉ là 68%; đối với số phụ nữ muốn có một qui mô gia đình lớn hơn qui mô gia đình hiện có thì tỷ lệ này là 75% ở Văn Nhân; ở Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa chỉ là 52% (bảng 5).

### MÔ HÌNH PHÂN TÍCH ĐA BIẾN

Những biến số được sử dụng cho phân tích đa biến là tuổi, độ dài kết hôn, số con sống, số con trai sống và một biến số khác dựa trên sự so sánh giữa qui mô gia đình mong muốn và qui mô gia đình hiện có. Có hai mô hình phân tích. Mô hình thứ nhất xem xét sự tác động độc lập của các biến số nhân khẩu xã hội lên nhu cầu có thêm con và mô hình thứ hai xem xét tác động độc lập của những biến số này lên việc sử dụng biện pháp tránh thai. Mô hình thứ hai cũng xem xét cả sự tác động của nhu cầu có thêm con lên sự sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình như thế nào song song với sự tác động của các biến số khác. Sở dĩ biến số "nhu cầu có thêm con" được đưa vào trong mô hình hai bởi vì nhiều cuộc nghiên cứu ở Bangladesh, Taiwan và các nước khác đã cho thấy có sự ảnh hưởng độc lập mạnh mẽ của nhu cầu sinh thêm con, và việc sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình ở các nước (18). Ở cả hai mô hình, hai biến số phụ thuộc đầu là biến số phân đôi<sup>(\*\*\*\*)</sup>.

Kết quả phân tích đa biến của hai mô hình này được trình bày ở bảng 6 và 7 bao gồm hệ số hồi qui, sai số chuẩn và tỷ số lẻ (odds ratios) tính cho từng biến số có tác động độc lập đến biến số phụ thuộc là nhu cầu sinh thêm con (mô hình I) và sử dụng biện pháp tránh thai (mô hình II) một khi tác động của các biến số khác đã được kiểm soát. Cũng cần chú ý rằng bảng 6 và bảng 7 chỉ trình bày những yếu tố tác động độc lập có độ kiểm nghiệm thống kê ở mức tin cậy, tức là  $p < 0.05$ .

Tác động diễn giải cụ thể của các biến độc lập lên biến số phụ thuộc được đánh giá bằng tỷ số lẻ cho mỗi phạm trù của từng biến số. Nếu tỷ số lẻ của phạm trù chỉ định (reference category) của từng biến số là 1 thì tỷ số đối nhỏ hơn 1 ( $< 1$ ) sẽ chỉ ra xác suất (tỷ lệ) xảy ra sự kiện của các phụ nữ ở các phạm trù khác nhau là nhỏ hơn so với tỷ lệ xảy ra sự kiện ở chỗ phạm trù chỉ định; nếu tỷ số lẻ lớn hơn 1 ( $> 1$ ) thì sẽ ngược lại. Ở mô hình I, sự kiện là nhu cầu muốn có thêm con và ở mô hình II là sử dụng các biện pháp tránh thai.

#### Kết quả mô hình I:

Kết quả ở bảng 6 cho thấy độ dài kết hôn, số con còn sống và số con trai hiện có là những yếu tố có tác động diễn giải căn bản nhu cầu có thêm con của người phụ nữ. Thí dụ xét tác động của độ dài kết hôn lên nhu cầu sinh thêm con ta thấy nếu so với phụ nữ có độ dài kết hôn từ 0 - 4 năm thì khả năng muốn có thêm con tăng lên khoảng 30% ở số phụ nữ kết hôn từ 5-10 năm; Ý đồ muốn sinh thêm con lại giảm khoảng 30%, ở số phụ nữ đã kết hôn 10 - 14 năm; và ý đồ muốn có con chỉ còn lại rất ít trong số phụ nữ đã kết hôn

(\*\*\*\*) Biến số phân đôi (dichotomous variable) là những biến mà câu trả lời thường chỉ có hai dạng loại trừ lẫn nhau. Đó thường là những biến số về giới tính (nam/nữ), tử vong (còn sống/đã chết) hoặc là những biến số chỉ cho câu trả lời là "không" hoặc "có".



trên 15 năm.

Một nhận xét khác khá quan trọng là sau khi số con đã được tính đến so sánh ý đồ muốn sinh con của số phụ nữ ở phạm trù không có con trai với phụ nữ ở phạm trù có con trai thì ý đồ này đã giảm đáng kể ở phụ nữ đã có một hoặc nhất là hai con trai, phù hợp với phân tích nhị biến ở trên.

**Bảng 6. Kết quả phân tích hồi qui logit những biến số tác động giải thích nhu cầu có thêm con**

**(1 = muốn có thêm con; 0 = không muốn có thêm con).**

	Hệ số hồi qui	Sai số chuẩn	Tỷ số lẻ
Số trung bình (hằng số)	-1,803	0,663	0,17
Độ dài kết hôn <sup>(****)</sup>			
0-4	0	0	1,00
5-9	0,289	0,4325	1,33
10-14	-0,384	0,5211	0,68
15+	-1,709	0,8511	0,18
Số con sống <sup>(*)</sup>			
0-1	0	0	1,00
2-3	-1,616	0,4101	0,20
4+	-2,941	0,7101	0,05
Số con trai hiện có <sup>(**)</sup>			
0	0	0	1,00
1	-0,950	0,3443	0,39
2	-1,195	0,4449	0,30
3+	-1,261	0,6998	0,28
So sánh số con mong muốn và số con hiện có <sup>(***)</sup>			
Số con mong muốn ≤ số hiện có	0	0	1,00
Số con mong muốn > số hiện có	3,061	0,5493	21,35
Xã			
Văn Nhân	0	0	1,00
Điện Hồng	0,805	0,3372	2,24
Thân Cự Nghĩa	0,756	0,3593	2,13
X <sup>2</sup> (chi-square) của mô hình đầu	526,55		
df	370		
X <sup>2</sup> của mô hình cuối cùng	244		
df	357		
Hiệu số X <sup>2</sup>	282,55		
Hiệu số df	13		

Chú thích: <sup>(\*\*\*\*)</sup> P < 0.005; <sup>(\*\*)</sup> P < 0.01; <sup>(\*)</sup> P < 0,05

Sau khi một số những yếu tố tác động về nhân khẩu này đã được kiểm soát, sự khác nhau về vùng ở. Ý định sinh thêm con cũng được thể hiện rõ nét, nói cách khác, những phụ nữ có cùng chung một phạm trù nhân khẩu (thí dụ độ dài kết hôn như nhau, có số con như nhau...) nhưng ở ba xã khác nhau thì nhu cầu có thêm con cũng khác nhau: Khả năng là sẽ có gấp đôi số phụ nữ ở hai xã Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa có ý đồ muốn sinh con thêm so với phụ nữ xã Văn Nhân.

Kết quả phân tích mô hình thứ hai: khác với mô hình một, chỉ có một yếu tố về nhân

khẩu là độ dài kết hôn tỏ ra có tác động độc lập duy nhất đến việc sử dụng các biện pháp tránh thai ở phụ nữ ba xã trên đây. Những yếu tố căn bản khác như tuổi và số con còn sống dường như đã ảnh hưởng tới sự sử dụng biện pháp tránh thai thông qua độ dài kết hôn, bởi vì khi biến số độ dài kết hôn được đưa vào mô hình phân tích thì những tác động của biến số về tuổi và số con trở nên không đáng tin cậy về mặt thống kê, hoặc là như thường thấy ở phân tích đa biến, nếu biến số độ dài kết hôn tác động diễn giải chủ yếu thì sự tác động của các biến số tuổi và số con... sẽ trở nên không đáng kể mặc dù trong phân tích nhị biến những yếu tố này cũng có tác động mạnh đến việc sử dụng biện pháp tránh thai.

**Bảng 7. Kết quả phân tích hồi qui logic những biến số tác động giải thích sự sử dụng các biện pháp tránh thai ( 1= hiện đang sử dụng; 0= hiện không sử dụng)**

	Hệ số hồi qui	Sai số chuẩn	Tỷ số lẻ
Số trung bình (hàng số)	0,4629	0,4177	1,59
Độ dài kết hôn (***)			
0-4	0	0	tooo
5-9	1,153	0,2857	3,17
10-14	1,536	0,3086	4,65
15+	1,458	0,3136	4,29
Học vấn của chồng (*)			
0-4	0	0	1,00
5-9	0,552	0,2675	1,74
10+	0,916	0,3679	2,49
Học vấn của vợ (**)			
0-4	0	0	1,00
5-9	0,067	0,2689	1,07
10+	-0,908	0,3884	0,37
Xã (***)			
Văn Nhân	0	0	1,00
Điện Hồng	-1,41	0,2912	0,32
Thân Cự Nghĩa	-1,134	0,3179	0,32
X <sub>2</sub> (chi-square) của mô hình đầu	497,66		
df	383		
X của mô hình cuối	418,56		
Hiệu số X	79,1		
Hiệu số df	9		

Chú thích: \*\*\*: P < 0.005; \*\*: P < 0.01; \*: P < 0.05

Ở mô hình II (bảng 7), nếu như học vấn tỏ ra không có tác động tới nhu cầu sinh thêm con ở ba xã này thì học vấn của vợ, chồng người được hỏi lại là một yếu tố quan trọng quyết định sự sử dụng biện pháp tránh thai: học vấn của người chồng càng cao thì khả năng sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình ở người vợ càng lớn. Ở bảng 7, tỷ số lẻ (odds ratios) cho thấy, nếu so sánh học vấn của chồng thì ở người vợ có chồng có trình độ lớp 5 - 9 khả năng sử dụng biện pháp tránh thai cao hơn 0,74 lần so với những phụ nữ có chồng có trình độ văn hóa từ 0-4, và tương ứng như vậy, những phụ nữ có chồng có trình độ văn hóa lớp 10 trở lên thì khả năng sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình ở vợ cao hơn 1,49 lần.

Đối với học vấn của phụ nữ, ta thấy những phụ nữ mù chữ hoặc học tiểu học (O-4 lớp), khả năng sử dụng biện pháp tránh thai ít hơn phụ nữ có trình độ văn hóa lớp 5 - 9. Nhưng ở số phụ nữ có học vấn cao (lớp 10 trở lên) thì xác suất sử dụng biện pháp tránh thai lại nhỏ hơn đáng kể (0,37). Điều này có thể có một lý giải là số phụ nữ có học vấn cao này thường ở độ tuổi trẻ, đang có nhu cầu sinh con nên chưa áp dụng một biện pháp tránh thai nào.

Kết quả cũng khẳng định sự khác biệt trông thấy trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai của những phụ nữ có cùng phạm trù nhân khẩu và xã hội ở ba xã. Khả năng sử dụng các biện pháp tránh thai ở hai xã Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa chỉ bằng 1/3 so với phụ nữ ở Văn Nhân.

Tác động của nhu cầu sinh thêm con đến việc sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ ở ba xã này không thể hiện đáng kể như đã thấy ở một số nước khác qua phân tích đa biến. Nguyên nhân có thể là do đã có khá nhiều phụ nữ muốn có thêm con nhưng hiện thời đang sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình nhằm kéo dài khoảng cách sinh, do đó thể hiện tác động của nhu cầu sinh thêm con lên việc sử dụng biện pháp tránh thai sẽ không còn rõ ràng qua phân tích thống kê nữa.

## KẾT LUẬN

Kết quả phân tích đã củng cố cho những phát kiến ở các cuộc nghiên cứu trước về những yếu tố quyết định sở thích sinh đẻ, là sở thích sinh đẻ có quan hệ thuận chặt chẽ với các yếu tố về nhân khẩu (như tuổi, độ dài kết hôn, qui mô gia đình hiện có, số con trai...) hơn là những yếu tố xã hội (như học vấn, ngành nghề...). Đồng thời, cũng nhận xét thấy có một số những khác biệt trong nhu cầu sinh con khi so sánh phụ nữ tại ba xã và trong từng xã.

Đối với từng xã, trong số phụ nữ đang có chồng ở độ tuổi 15 - 19 thì tỷ lệ số phụ nữ muốn thôi đẻ là khá cao, nhất là những phụ nữ đã có ba con và đã có con trai. Và những phụ nữ được hỏi trong các xã này thường có xu hướng hoàn tất qui mô gia đình trong khoảng 10 năm sau khi kết hôn. Đối với việc sử dụng các biện pháp tránh thai, những phụ nữ không có nhu cầu sinh thêm con hoặc là mong muốn có một qui mô gia đình nhỏ hơn thường có xu hướng dùng các biện pháp tránh thai nhiều hơn. Những kết luận này góp phần khẳng định thêm những tác động gần như mang tính tất nhiên của những yếu tố nhân khẩu lên quá trình sinh đẻ của người phụ nữ ở hầu hết các nước đang phát triển.

Chúng tôi cũng nhận xét thấy sự khác biệt đáng kể giữa phụ nữ ba xã về nhu cầu sinh thêm con trong cùng một phạm trù nhân khẩu - xã hội (cùng độ tuổi, cùng độ dài kết hôn. Cùng có mức học vấn như nhau...) thì phụ nữ ở xã Văn Nhân có số con mong muốn nhỏ hơn, khả năng sử dụng biện pháp tránh thai nhiều hơn phụ nữ xã Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa: điều này một lần nữa lại chứng tỏ phần nào giáo dục phổ cập và công tác kế hoạch hóa gia đình có khả năng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm mức sinh và thay đổi nhận thức, cách nhìn của người phụ nữ về nhu cầu sinh con, bởi vì một điều rất rõ ràng là Văn Nhân là một xã ở miền Bắc có kế hoạch hóa gia đình phát triển khá mạnh và tỷ lệ số phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn hẳn hai xã kia.

Qui mô gia đình ở hai xã miền Trung và Nam cũng lớn hơn so với qui mô gia đình ở xã Văn Nhân. Nếu như sở thích sinh đẻ (nhu cầu sinh thêm con) như các cuộc điều tra nghiên cứu trên thế giới đã có kết luận là một chỉ báo đáng tin cậy về tình hình sinh đẻ trong tương lai thì kết quả nghiên cứu về sở thích sinh của phụ nữ ba xã cho thấy sự thay đổi về mức sinh ở hai xã Điện Hồng và Thân Cự Nghĩa.

## HẠN CHẾ

Cũng cần phải thừa nhận một số những hạn chế của số liệu sử dụng trong phân tích này. Một phần do mẫu điều tra ở ba xã là tương đối nhỏ không cho phép có những phân tích sâu và kỹ lưỡng hơn nữa. Một hạn chế nhỏ nữa là do đối tượng nghiên cứu chỉ tập trung vào những phụ nữ, người vợ trong gia đình mà bỏ qua một đối tượng quan trọng nữa là nam giới. Người chồng, nhất là ở xã hội nông thôn đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành những quyết định trong gia đình, bao gồm cả quyết định sinh con. Nhiều nghiên cứu xã hội học đã chứng tỏ rằng ở những nơi mà ảnh hưởng của hệ thống thân tộc còn mạnh, thì những quyết định cuối cùng về sinh đẻ thường thuộc về người chồng hoặc những người thân cận, đặc biệt là bố mẹ chồng. Nhưng dù sao, những câu trả lời của người phụ nữ trong cuộc điều tra này cũng vẫn có thể phản ánh đúng nhu cầu sinh con của riêng họ hoặc phản ánh mong muốn chung của cả gia đình rồi. Một khía cạnh nữa cần lưu ý là ở những nơi mà phong trào kế hoạch hóa gia đình phát triển khá mạnh, khi mà chính quyền xã tiến hành tích cực công tác thường - phạt việc áp dụng các biện pháp tránh thai thì những biện pháp thưởng phạt triệt để một phần nào sẽ có sức ép tâm lý, ảnh hưởng tới quyết định sinh con của người phụ nữ, nên trong câu trả lời về nhu cầu sinh con của người phụ nữ cũng cần phải tính đến yếu tố tác động của những chính sách và biện pháp chính quyền trong việc tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình. Rất tiếc là hiện vẫn chưa có một cách đo lường nào để xác định sự tác động này đến quyết định sinh đẻ của người phụ nữ.

Kết quả điều tra cũng cho thấy một sự cần thiết có thêm phân tích sâu hơn nữa nhu cầu về sinh đẻ trong bối cảnh thay đổi kinh tế - xã hội hiện nay của đất nước. Cuộc điều tra khảo sát FFS được tổ chức vào năm 1990 là thời điểm ở nông thôn Việt Nam xảy ra sự biến đổi căn bản những điều kiện kinh tế - xã hội do những chính sách kinh tế mới về khoán sản xuất. Sự thay đổi này có thể đã có một vài ảnh hưởng mang tính mâu thuẫn tới nhu cầu về sinh đẻ ở nông thôn Việt Nam. Có một số yếu tố sẽ là nhân tố kích thích người nông dân có ít con hơn. Một trong những lý do mà người trả lời thường xuyên đưa ra là họ thích một qui mô gia đình nhỏ hơn hiện có là do điều kiện sống quá khó khăn: một số người khác đề cập đến vấn đề sức ép dân số lên đất đai đã quá chật chội và trình bày sự cần thiết phải tuân theo chính sách hai con do nhà nước đề ra.

Nhưng một vấn đề khác cũng nảy sinh: thứ nhất có thể đặt ra câu hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu như điều kiện sống được cải thiện và nâng cao ở nông thôn? Trên thực tế, một số điều tra xã hội học cấp vĩ mô ở Viện Xã hội học đã cho thấy một số gia đình giàu có xu hướng muốn đẻ nhiều con hơn (18); thứ hai, nếu những khó khăn trong cuộc sống là yếu tố cản trở người ta sinh thêm con thì định hướng tới nền kinh tế hộ gia đình với chính sách khoán mới sẽ làm tăng nhu cầu có thêm lao động trong hộ gia đình trong điều kiện trang bị kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp còn bị hạn chế. Như vậy, có khả năng là nhu cầu lao động trẻ em cũng tăng theo. Hơn nữa, sự giải thể hệ thống hợp tác xã cũng có nghĩa là những chính sách phúc lợi xã hội bao cấp của xã đối với người già ở nông thôn cũng có nguy cơ bị xóa bỏ. Như vậy con cái trong gia đình lại một lần nữa trở thành nguồn giúp đỡ gần như duy nhất cho cha mẹ trong tuổi già yếu, ốm đau. Nếu vậy thì vai trò kinh tế và tâm lý ngày càng tăng của đứa con trong gia đình có thể cũng sẽ là một nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu sinh thêm con của người nông dân (19). Hơn nữa, nhu cầu sinh con trai là một yếu tố kích thích mạnh người dân có thêm con. Những yếu tố này có thể sẽ làm cho sự thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình KHHGD ở nông thôn trở nên khó khăn hơn nếu những biện pháp tích cực không được đề ra kịp thời.

Tất nhiên, để kiểm nghiệm những giả định này cần có thêm thời gian và nhiều phân

tích khác nữa. Dù sao qua kết quả điều tra FFS về sở thích sinh đẻ ở ba xã Văn Nhân, Điện Hồng và Thân Cựu Nghĩa, có thể thấy rằng qui mô gia đình lý tưởng của một người phụ nữ có chồng vẫn còn đang dao động nhiều ở khoảng từ 3 - 4 con. Tuy nhiên cứu này chỉ ở tầm vi mô (trong qui mô xã), nhưng những chỉ báo tìm thấy qua phân tích này cũng đã cho một bức tranh chung về sở thích sinh ở ba vùng nông thôn Việt Nam, là những vùng trọng điểm của công tác kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ khá cao những phụ nữ không muốn có thêm con chỉ ra sự cần thiết phải có một dịch vụ tuyên truyền, cung cấp phục vụ kế hoạch hóa gia đình tốt hơn nữa, và phải bằng biện pháp nào đó tác động tới thái độ chấp nhận một qui mô gia đình nhỏ ở người nông dân, nhất là ở xã Thân Cựu Nghĩa để có thể thực hiện được mục tiêu giảm mức sinh và chuẩn mực "mỗi gia đình chỉ có một đến hai con" do nhà nước đề ra.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J.A Palmore and M.B Conception "Desired Family Size and Contraceptive Use". *World Fertility Survey Conference 1990: Record Praceedinh V.2* Lodon: Intarnational Statistioal Institute, 519: 541, 1981 H.Ware "deal Family Size". Occasional Paper. World Fertility Survey, 1974.
2. J.A Palmore and MB. Conception, sách đã dẫn
3. H. Ware. 1974, sách đã dẫn
4. United Nations, Selected Factors Affecting Fertility and Fertility Preference in Developing Countries. ST/ESA/SER.R/37, New York, 1981.
5. L. C. Coombs. "Undertying Family-Size Preference and Reproductiver Behavior". *Studies in Family Planning*. V.10. no 25: 36, 1979. W.I. De Silva. Reproductive intention in Sri Lanka: Do they Predict Behaviuor?'. Working Paper in Demography, The Australian National University, n31 199t JA Palmore and MB. Concepcion, sách đã dẫn
6. H. Ware. 1974, sách đã dẫn
7. J. Allman. Q.N. Vu. M. T. Nguyễn, B. S. Pham and DM. Vu. "Fertility and Family Planning in Vietnam", *Studies in Family Planning*, V.22, n.5, 308.317: National Committee for Population and Family planning (NCPFP). *Vietnam-Demographic and Health Survey 1989*, Hanoi, 1990.
8. NCPFP 1990, sách đã dẫn.
9. T. W Pullum, "Correlates of Family-size Desires" *Dcterminants of Fertility in Developing Countries*, *Studies in Population*, V. I, New York, Academic Press, 344: 368. 1983; and United Nations. 1981 sách đã dẫn.
10. M. J. R. Healy, *GLIM: An Introduction*, Clarendon Pressl Oxford, 1988.
11. J.A Palmore and M.B. Conception, sách đã dẫn: Hermalin at al, 1979, sách đã dẫn.
12. AJ. Albert, R. Freedman. Te-Hsiung Sun and M.C.Chang. "Do Intention Predict Fertility? The experience in Taiwan 1967-74", *Studies in Family Planning*, V.10, n.3. 75: 95. 1979; W. I. De Silva, 1991 sách đã dẫn; J. A. Palmore an M.B Conception, 1981 sách đã dẫn.
13. United Nations, 1981 sách đã dẫn.
14. United Nations, 1981 sách đã dẫn.
15. L.J. cho, "Fertility Preference in Five Asian Countries". *International Family Planning and Digest*. 4,2:18; 1978.
16. Đoàn Kim Thắng, "Quan niệm của người nông dân về việc sinh con trai và con gái". *Tạp chí Xã hội học số 4*, 42:46,985; "Diễn đàn xã hội học" *Tạp Chí xã hội học số 2*, 30:66, 1990.
17. M.A. Koenig, J. F. Phillips, R. S. Simmons and M.A. Khan. "Trend in Family size Preference and Contraceptive Use in Matlab, Bangladesh", *Studies in Family Planning*, V.18, n.3.117: 127, 1987; J. A. Palmore and MB Conception, 1981 Sách đã dẫn; United Nations, 1981 sách đã dẫn.
18. Phi Văn Ba. "How Do Peasant Families in The Red River Delta Adapt To New Economic Conditions", *Sociological Srudies On The Vietnamese Family*, *Social Scincne Publishing House, Hanoi*, 131: 148, 1991.
19. J. Allman, 1991 sách đã dẫn.